

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM 2026
(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy học TATC	Nguồn trông giữ xe đạp HS	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKBĐ	Nguồn pô tô đề kiểm tra định kỳ	Tuyển sinh vào lớp 1	BHYT học sinh
A	TỒN QUỸ MANG SANG:	127 643 805					97 850 000	18 447 805	11 346 000		
	- Ngân sách nhà nước										
	- Thu từ người học	11 346 000							11 346 000		
	- Thu Tài trợ CSVC	97 850 000					97 850 000				
	- Thu CSSKBĐ	18 447 805						18 447 805			
	- Thu hộ, chi hộ										
B	CÁC KHOẢN THU PHÂN THEO:	9 055 829 005	7 894 758 000		508 840 000	14 580 000	154 826 000	3 147 255	26 098 000		453 579 750
	- Ngân sách nhà nước	7 894 758 000	7 894 758 000								
	- Thu từ người học	549 518 000			508 840 000	14 580 000			26 098 000		
	- Thu Tài trợ CSVC	154 826 000					154 826 000				
	- Thu CSSKBĐ	3 147 255						3 147 255			
	- Thu hộ, chi hộ(BHYTHS)	453 579 750									453 579 750
C	CÁC KHOẢN CHI PHÂN THEO:	9 161 514 750	7 831 926 000		508 840 000	14 580 000	252 676 000	18 789 000	37 444 000	43 680 000	453 579 750
I	Chi tiền lương và thu nhập	7 402 696 162	7 359 994 162		31 902 000	10 800 000					
	Tiền lương	3 617 953 553	3 617 953 553								
	Tiền công trả vị trí việc làm	180 302 000	137 600 000		31 902 000	10 800 000					
	Phụ cấp lương	2 178 223 987	2 178 223 987								
	Các khoản đóng góp	990 882 822	990 882 822								
	Tiền thưởng	400 187 000	400 187 000								
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	35 146 800	35 146 800								
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1 642 616 588	355 729 838		476 938 000	3 780 000	252 676 000	18 789 000	37 444 000	43 680 000	453 579 750
	Thanh toán dịch vụ công cộng	25 576 378	25 576 378								
	Vật tư văn phòng	3 649 000	3 649 000								
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16 986 090	16 986 090								
	Công tác phí	17 200 000	17 200 000								
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	16 600 000	16 600 000								
	Chi phí thuê mướn	32 380 400	17 380 400					15 000 000			

	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	196 852 916	25 910 120		7 044 796	2 322 000	161 576 000				
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	120 900 000	29 800 000				91 100 000				
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	227 122 350	145 998 350					37 444 000	43 680 000		
	Chi khác	983 891 454	56 629 500		469 893 204			3 789 000			453 579 750
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 458 000				1 458 000					
III	Chi hỗ trợ người học	36 636 000	36 636 000								
	Học bổng học sinh	24 336 000	24 336 000								
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12 300 000	12 300 000								
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ										
IV	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	79 566 000	79 566 000								
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	42 366 000	42 366 000								
	Chi lập Quỹ phúc lợi	37 200 000	37 200 000								
	Chi lập Quỹ khen thưởng										
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp										
D	TÒN CHUYỂN NGUỒN :	65 638 060	62 832 000					2 806 060			
	- Ngân sách nhà nước	62 832 000	62 832 000								
	- Thu từ người học										
	- Thu Tài trợ CSVC										
	- Thu CSSKBĐ	2 806 060						2 806 060			
	- Thu hộ, chi hộ										

Quảng Châu, ngày 29 tháng 06 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Hà

